ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 62 /BC-UBND	*Bình Định, ngày 17 tháng 04 năm 2023*

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông

Thực hiện Nghị quyết số 581/NQ-UBTVQH15 ngày 29/8/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Đoàn Giám sát chuyên đề "Việc thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông"; trên cơ sở Công văn số 35/ĐĐBQH-CTQH ngày 03/4/2023 của Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Bình Định về việc hoàn thiện Báo cáo giám sát;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo bổ sung kết quả thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông (thay cho Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 29/11/2023), như sau:

Phần I:

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG ĐỊA PHƯƠNG

I. Thông tin chung

1. Về điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý: Bình Định là tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Lãnh thổ của tỉnh trải dài 110 km theo hướng Bắc - Nam, diện tích tự nhiên: 6.071,3 km², diện tích vùng lãnh hải: 36.000 km². Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, phía Đông giáp biển Đông với bờ biển dài 134 km. Bình Định là địa bàn có vị trí chiến lược hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, là một trong những cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và vùng nam Lào, đông bắc Campuchia và Thái Lan.

b) Địa hình: Địa hình của tỉnh tương đối phức tạp, thấp dần từ tây sang đông, với độ chênh lệch khá lớn (khoảng 1.000 m). Các dạng địa hình phổ biến là: Vùng núi, đồi, vùng đồng bằng, vùng ven biển.

c) Khí hậu: Khí hậu Bình Định có tính chất nhiệt đới ẩm, gió mùa, thích hợp cho cây trồng nhiệt đới. Nhiệt độ không khí trung bình năm ở khu vực miền núi biến đổi 20-26,1°C, tại vùng duyên hải là 27°C. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 12, mùa khô kéo dài từ tháng 01 đến tháng 8.

d) Giao thông: Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, đường hàng không và đường biển khá thuận lợi.

2. Tình hình kinh tế - xã hội

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2021 tăng 4,43% so với cùng kỳ. Trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,06%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,86%; dịch vụ tăng 2,67%.

Số hộ nghèo, cận nghèo : Năm 2022, qua rà soát toàn tỉnh còn 19.977 hộ nghèo chiếm tỷ lệ 4,54% và 20.472 hộ cận nghèo chiếm tỷ lệ 4,65%.

3. Khái quát về tình hình giáo dục phổ thông địa phương

a) Quy mô

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 204 trường tiểu học, 148 trường trung học cơ sở, 55 trường trung học phổ thông (52 trường công lập, 03 trường tư thục), 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên, 11 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên với 277.789 học sinh, học viên (Tiểu học: 129.399, Trung học cơ sở: 90.468, Trung học phổ thông: 53.847, Giáo dục thường xuyên: 4.075).

b) Đội ngũ

Giáo viên: Khối Giáo dục phổ thông toàn tỉnh có 13.708 giáo viên đang công tác tại các cơ sở giáo dục công lập, trong đó Tiểu học: 6.206 Trung học cơ sở: 4.853, Trung học phổ thông và trực thuộc: 2.649. Đội ngũ cơ bản đủ để tổ chức dạy và học, triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Tỷ lệ đạt chuẩn của giáo viên:

+ Cấp Tiểu học: 85,36% (trong đó vượt chuẩn 0,31%).

+ Cấp THCS: 86,06% (trong đó vượt chuẩn 3,91%).

+ Cấp THPT: 100% (trong đó vượt chuẩn 28,8%).

Tỉnh Bình Định đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ năm 1998, đạt chuẩn phổ cập THCS năm 2004, đạt chuẩn tiểu học đúng độ tuổi năm 2005, đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi vào năm 2015. Hiện nay, thành quả công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục được duy trì vững chắc.

Phần II:

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 88/2014/QH13 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 51/2017/QH14 CỦA QUỐC HỘI VỀ ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH, SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

I. Việc ban hành chính sách, pháp luật và công tác quản lý nhà nước về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông trong giai đoạn 2014-2022

1. Đánh giá việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, cơ quan trung ương để triển khai Nghị quyết 88/2014/QH13 và Nghị quyết 51/2017/QH14

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đầy đủ, kịp thời đã từng bước thể chế hóa các chủ trương, quan điểm lớn của Đảng và Nhà nước về đổi mới căn bản giáo dục đào tạo, tạo hành lang pháp lý cho thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Quy chế, quy trình biên soạn chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, chương trình các môn học và hoạt động giáo dục được ban hành theo Luật định, tương đối đầy đủ, khoa học. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng và ban hành được chương trình giáo dục phổ thông hoàn chỉnh trước khi tổ chức biên soạn sách giáo khoa.

2. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của địa phương về chương trình, sách giáo khoa mới

Thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông (Nghị quyết 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về việc điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội (Nghị quyết số 51/2017/QH14), Ủy ban nhân dân tỉnh đã tham mưu cho Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành 12 Nghị quyết thuộc lĩnh vực giáo dục nhằm tạo cơ sở pháp lý để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục, triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (*danh mục kèm theo*).

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh trên lĩnh vực giáo dục; đồng thời ban hành các văn bản chỉ đạo việc triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018; nổi bật là:

- Về tổng thể: Quyết định số 3387/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Về nội dung đặc thù: Kế hoạch số 92/KH-UBND ngày 27/11/2019 về việc ban hành kế hoạch tổ chức biên soạn và triển khai nội dung giáo dục địa phương trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Về cơ sở vật chất: Quyết định số 3208/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 về Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã ban hành Quyết định số 67/2022/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 quy định nội dung, mức chi cho Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trên địa bàn tỉnh Bình Định và nhiều văn bản chỉ đạo, thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông 2018 tạo hành lang pháp lý, cơ chế thuận lợi, huy động sự tham gia tích cực của toàn xã hội trong việc đầu tư phát triển giáo dục đào tạo.

Thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo đã có nhiều văn bản triển khai Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo các Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố ban hành các kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, chuẩn bị về cơ sở vật chất, đội ngũ đảm bảo cho đổi mới Chương trình giáo dục phổ

thông 2018 trên địa bàn phù hợp với điều kiện từng địa phương. *(Phụ lục văn bản kèm theo).*

3. Việc tuyên truyền đổi mới chương trình, sách giáo khoa tại địa phương

Năm 2014, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tổ chức các hội nghị quán triệt Nghị quyết 29-NQ/TW cho toàn thể giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục trong toàn tỉnh. Số giáo viên, cán bộ quản lý được học tập chiếm tỷ lệ trên 99%.

Năm 2015, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tổ chức các hội nghị quán triệt Chương trình hành động số 20-CT/TU ngày 25/7/2014 của Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI. Số giáo viên, cán bộ quản lý được học tập chiếm tỷ lệ trên 99%.

Triển khai thực hiện Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 21/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án Truyền thông về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo và dạy nghề, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 về Kế hoạch tuyên truyền Đề án Truyền thông về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo và dạy nghề trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Sở Thông tin và Truyền thông với chức năng chuyên môn của mình đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo với 04 nội dung chính: tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa và sự cần thiết phải đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo; tuyên truyền về quan điểm chỉ đạo, yêu cầu, mục tiêu nhiệm vụ; thông tin về mô hình, cách thức thực hiện và tuyên truyền, biểu dương các tập thể, cá nhân xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã có Kế hoạch số 1157/KH-SGDĐT về việc tiếp tục tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết số 29-NQ/TW. Tại Kế hoạch này, Sở đã chỉ đạo Trưởng phòng GDĐT các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc căn cứ kế hoạch này và tình hình thực tế của đơn vị chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể để chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền; lựa chọn hình thức tuyên truyền phù hợp, hiệu quả (tuyên truyền miệng, thi tìm hiểu, tọa đàm, trao đổi, sinh hoạt chuyên đề, lồng ghép trong sinh hoạt chi bộ, cơ quan, đoàn thể...) để nâng cao chất lượng và hiệu quả tuyên truyền.

Trong hè 2016, 2017, 2018, 2019, các Phòng Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với Ban Tuyên giáo cấp huyện tổ chức hội nghị quán triệt và triển khai các nhiệm vụ cụ thể của từng cấp học gắn với việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Nghị quyết số 88/2014/QH13, Nghị quyết số 51/2017/QH14 và Quyết định số 404/QĐ-TTg, Quyết định số 2632/QĐ-BGDĐT gắn với việc thực hiện Chương trình 20 và kế hoạch thực hiện Chương trình 20 tại từng địa phương.

Năm 2016, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức Hội nghị cán bộ quản lý chủ chốt trong ngành gồm: Trưởng phòng GDĐT các huyện, thị xã, thành phố,

Hiệu trưởng các trường THPT và trực thuộc, Giám đốc các Trung tâm GDTX, GDTX-HN: Tổ chức hội nghị quán triệt một số nhiệm vụ trọng tâm trong năm học, đổi mới Giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 29/NQ-TW và Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội; đồng thời phổ biến Chỉ thị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhiệm vụ năm học. Sau hội nghị, tất cả cán bộ chủ chốt dự hội nghị viết thu hoạch, liên hệ xây dựng các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan đơn vị mình nhằm thực hiện tốt chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, khắc phục những tồn tại, hạn chế. Số cán bộ quản lý tham dự và viết thu hoạch đạt tỷ lệ 100%.

Công tác truyền thông về đổi mới giáo dục đến với xã hội được đẩy mạnh qua truyền thanh, báo chí, phát thanh truyền hình. Nội dung truyền thông tập trung vào các hoạt động thực hiện đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay và sắp tới, góp phần giúp cho mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội hiểu và đồng hành cùng với ngành Giáo dục tỉnh. Từ năm học 2015-2016 đến nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo thường xuyên quan tâm việc nâng cao nhận thức cho tất cả cán bộ quản lý, giáo viên của toàn ngành về các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước, ngành về đổi mới chương trình, sách giáo khoa. Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định đã ban hành Công văn số 811/SGDĐT-VP ngày 10/5/2017 về việc tăng cường công tác truyền thông về chương trình giáo dục phổ thông mới; chỉ đạo các cơ sở giáo dục thường xuyên đẩy mạnh công tác tuyên truyền về đổi mới chương trình, sách giáo khoa thông qua các cuộc họp hội đồng sư phạm nhà trường, tuyên truyền cho cha mẹ học sinh thông qua họp phụ huynh.

Việc biểu dương người tốt, việc tốt trong các hoạt động thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới được thực hiện đồng bộ, thường xuyên từ các cơ sở giáo dục đến Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo gắn với phong trào thi đua đổi mới sáng tạo trong dạy và học, tổ chức thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi. Các hình thức biểu dương, khen thưởng rất đa dạng, phong phú: đề nghị các cấp có thẩm quyền khen thưởng, bầu chọn đại biểu dự các hội nghị tôn vinh giáo viên, đưa tin về gương người tốt việc tốt lên Trang Thông tin điện tử của đơn vị, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, đặc biệt là chuyên mục gương điển hình tiên tiến nhân tổ chức Hội nghị điển hình tiên tiến giai đoạn 2015-2020 và nhân kỷ niệm 40 năm ngày Nhà giáo Việt Nam.

4. Việc quán triệt, chỉ đạo tổ chức thực hiện; công tác thanh tra, kiểm tra

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức họp cán bộ quản lý, giáo viên cốt cán để quán triệt Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông, bao gồm:

+ Chương trình tổng thể.

+ Các chương trình môn học và hoạt động giáo dục của cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông.

+ Lộ trình thực hiện Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo tuần tự trong từng cấp học, từ năm học 2020-2021 đối với lớp 1, năm học 2021-2022 đối với lớp 2, lớp 6 và năm học 2022-2023 đối với lớp 3, lớp 7

và lớp 10.

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện một số nội dung:

+ Chỉ đạo các đơn vị tổ chức nghiên cứu sách giáo khoa của các bộ sách, các đầu sách của các nhà xuất bản theo Quyết định phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đề xuất danh mục sách giáo khoa để sử dụng trong đơn vị theo quy định Thông tư số 01/2020/TT-BGDĐT ngày 30/01/2020 và Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 về việc hướng dẫn lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông.

+ Tổ chức bồi dưỡng các mô đun thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho giáo viên các cấp học để phát triển năng lực nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

- Việc kiểm tra công tác triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 tại các cơ sở giáo dục được đẩy mạnh. Sở Giáo dục và Đào tạo và các Phòng Giáo dục và Đào tạo tập trung kiểm tra các nội dung: trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng trường; tổ chuyên môn; việc lựa chọn sách giáo khoa theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Qua kiểm tra, Sở và các phòng Giáo dục và Đào tạo đã chấn chỉnh các sai sót; đồng thời tư vấn, hỗ trợ các trường thực hiện chương trình, sử dụng sách giáo khoa linh hoạt và hiệu quả.

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phù hợp với điều kiện thực tiễn, đáp ứng yêu cầu thực hiện hiệu quả các phương pháp dạy học tích cực nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học theo hướng phát huy tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên trong việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông. Tăng cường phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương trong quá trình thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.

Trong năm học 2022-2023, thực hiện chương trình lớp 10 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, các cơ sở giáo dục đã xây dựng kế hoạch việc tổ chức lựa chọn môn học và chuyên đề học tập cho học sinh lớp 10 trình Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định phê duyệt trước khi triển khai thực hiện. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện việc kiểm tra, đánh giá đối với lớp 10 theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 quy định về đánh giá xếp loại học sinh và Công văn số 2010/SGDĐT-GDTrH ngày 25/8/2022 về việc hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

II. Kết quả triển khai hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13, Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông của địa phương

1. Đánh giá việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018

a) Đánh giá về Chương trình giáo dục phổ thông 2018

- Tính phù hợp về mục tiêu, yêu cầu đổi mới

Mục tiêu đổi mới của chương trình phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, đáp ứng mục tiêu của Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi

mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông; kết hợp dạy chữ, dạy người và định hướng nghề nghiệp; góp phần chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hòa đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh.

Về yêu cầu đổi mới bảo đảm tính khoa học, thực tiễn, kế thừa và phát triển những ưu điểm của chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông hiện hành, phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của nền văn hóa Việt Nam và phù hợp với xu thế quốc tế, đồng thời đổi mới toàn diện mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, thi, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục theo yêu cầu phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; khắc phục tình trạng quá tải; tăng cường thực hành và gắn với thực tiễn cuộc sống. Việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông được tiến hành đồng bộ, công khai, minh bạch, tiếp thu rộng rãi ý kiến của Nhân dân, các nhà khoa học, nhà giáo và người học.

- Chương trình giáo dục phổ thông 2018 bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương, nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của nhà trường, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội.

- Tính khả thi

Được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp, các ngành, sự ủng hộ, đồng tình của nhân dân, chính quyền địa phương các cấp về việc triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên được tiếp cận nhiều văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, được tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn về Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Chương trình đổi mới Giáo dục và Đào tạo được triển khai thực hiện thống nhất trên toàn tỉnh theo đúng kế hoạch và lộ trình quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Để chuẩn bị các điều kiện triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tiến hành nâng cấp cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy học; thực hiện đổi mới về chuyên môn, dạy học sinh theo hướng tiếp cận năng lực, phát huy khả năng tư duy, sáng tạo của học sinh; tăng cường tập huấn cho giáo viên về Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và tập huấn về nghiệp vụ để nâng cao chất lượng dạy học; chỉ đạo các trường lựa chọn sách; đẩy mạnh tuyên truyền về công tác triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn...

- Mức độ phù hợp với điều kiện của địa phương, điều kiện cụ thể của các cơ sở giáo dục trên địa bàn

Chương trình bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương và nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội.

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý chỉ đạo các hoạt động giáo dục từ Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo đến các đơn vị trường. Phát huy tốt vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục của người đứng đầu các cơ sở giáo dục.

- Tính phù hợp với khả năng tiếp thu của các đối tượng học sinh

Việc đa dạng hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển năng lực, phẩm chất học sinh cho thấy học sinh mạnh dạn, tự tin, dám thể hiện quan điểm của mình và có nhiều kỹ năng vượt trội, nhất là chủ động tiếp nhận nhiệm vụ của giáo viên, khả năng làm việc nhóm, phân công nhiệm vụ trong nhóm được cải thiện cho thấy Chương trình giáo dục phổ thông 2018 phù hợp với đa số học sinh.

b) Về triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018

- Việc xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục của các cơ sở giáo dục

Các cơ sở giáo dục đã chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường trên cơ sở khung thời gian của năm học, bảo đảm thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 hiệu quả, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện thực hiện của mỗi nhà trường, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của năm học. Việc tổ chức dạy học các môn học, hoạt động giáo dục bắt buộc, môn học tự chọn; bố trí thời gian thực hiện chương trình đảm bảo tính khoa học, sư phạm, không gây áp lực đối với học sinh; đảm bảo cuối năm học đạt được yêu cầu cần đạt theo quy định của chương trình; tạo môi trường cho học sinh được trải nghiệm, vận dụng các kiến thức đã học, phát huy năng lực đã đạt được trong chương trình các môn học, hoạt động giáo dục vào thực tiễn.

- Việc đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá

Các cơ sở giáo dục tiểu học đã thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, khen thưởng học sinh theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các lớp thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Đa số các nhà trường, tổ chuyên môn đã xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp với kế hoạch giáo dục từng môn học, hoạt động giáo dục của nhà trường theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh. Chú trọng đánh giá thường xuyên đối với tất cả học sinh; thực hiện tốt việc kiểm tra phân loại đối tượng học sinh theo năng lực nhận thức để tổ chức dạy học sát đối tượng. Thực hiện bàn giao kết quả giáo dục cuối năm học một cách nghiêm túc, phù hợp với từng nhóm đối tượng, kiên quyết không để học sinh "ngồi nhầm lớp"; thực hiện khen thưởng học sinh thực chất, đúng quy định. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm quản lý kết quả giáo dục và học tập của học sinh để giảm áp lực về hồ sơ, sổ sách, dành nhiều thời gian cho giáo viên quan tâm đến học sinh và đổi mới phương pháp dạy học.

Các cơ sở giáo dục trung học đã thực hiện có hiệu quả Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông. Đối với bài kiểm tra, đánh giá định kì đánh giá bằng điểm số, các cơ sở giáo dục tích cực xây dựng ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề kiểm tra, đánh giá phù hợp để phục vụ cho công tác kiểm tra, đánh giá tại nhà trường. Đối với các môn học, hoạt động giáo dục đánh giá bằng nhận xét, khuyến khích thực hiện việc kiểm tra, đánh giá định kỳ thông qua bài thực hành, dự án học tập phù hợp với đặc thù môn học, hoạt động giáo dục.

Kết quả ghi nhận trong công tác kiểm tra, đánh giá học sinh sau 2 năm đối với Tiểu học, 01 năm đối với Trung học cơ sở *(Bảng số liệu kèm theo)*.

Đối với cấp Tiểu học, thực hiện theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT về quy định đánh giá học sinh Tiểu học; ở cấp Trung học cơ sở, thực hiện theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, việc kiểm tra, đánh giá hướng tới sự phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh; chú trọng đánh giá thường xuyên, đa dạng hóa các hình thức và công cụ đánh giá. Ngoài ra, kết hợp đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau của học sinh, đánh giá của cha mẹ học sinh và cộng đồng.

Sau 2 năm thực hiện đối với cấp Tiểu học, 01 năm đối với cấp Trung học cơ sở, việc đánh giá chất lượng qua số liệu trên chưa thể phản ánh đầy đủ chất lượng giáo dục theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Một trong những đổi mới căn bản được ghi nhận khi thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 là thay đổi trong kiểm tra, đánh giá, chuyển đổi cách đánh giá chủ yếu từ điểm số sang đánh giá quá trình qua các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục. Điều này khuyến khích học sinh hào hứng, tự nguyện tham gia các hoạt động học tập theo sở trường và năng lực, được thể hiện, được thực hành nhiều hơn. Thông qua các hoạt động học tập, hoạt động trải nghiệm, học sinh vừa được đánh giá định lượng (điểm số), vừa được đánh giá định tính (nhận xét), từ đó tạo động lực cho các em vươn lên, không trở thành áp lực về thành tích.

- Việc đổi mới về quản trị của cơ sở giáo dục

Công tác quản lý, quản trị trường học trong tỉnh được chú trọng đổi mới theo hướng phát huy tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên trong việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Việc khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn. Giáo viên đã vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển năng lực, phẩm chất học sinh. Công tác phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường được thực hiện tốt hơn.

2. Đánh giá sách giáo khoa giáo dục phổ thông và việc xây dựng tài liệu giáo dục địa phương

a) Đánh giá về sách giáo khoa

- Về chất lượng, nội dung sách giáo khoa giáo dục phổ thông

Nội dung sách giáo khoa phù hợp với mục tiêu, yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và phù hợp với đối tượng học sinh trong nhà trường, tạo điều kiện cho giáo viên vận dụng sáng tạo các phương pháp và hình thức dạy học lấy học sinh làm trung tâm, khuyến khích học sinh tích cực, chủ động sáng tạo. Lượng kiến thức truyền thụ phù hợp với học sinh gắn liền với các hoạt động trong cuộc sống. Bài học kết hợp với hình ảnh minh họa phù hợp. Câu hỏi đưa ra cho mỗi nội dung hoạt động lượng kiến thức phù hợp. Sách giáo khoa được trình bày hấp dẫn, gây hứng thú với học sinh. Kênh chữ chọn lọc, kênh hình gần gũi, trực quan có tính thẩm mỹ cao.

Nội dung các bài học/chủ đề trong sách giáo khoa có những hoạt động học tập thiết thực, giúp học sinh biết cách định hướng để đạt mục tiêu học tập.

Các nhiệm vụ học tập trong mỗi bài học hướng đến việc phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng tư duy, rèn khả năng tích hợp, vận dụng kiến thức mới cho học sinh.

Sách giáo khoa được viết theo hướng mở tạo điều kiện cho giáo viên sử dụng và tổ chức dạy học linh hoạt, đặc biệt là hệ thống bài tập.

Các bộ sách giáo khoa có những sáng tạo riêng trong cách thức trình bày, thể hiện nội dung đối với cùng một yêu cầu cần đạt trong chương trình môn học/hoạt động giáo dục. Các bộ sách giáo khoa khác nhau lựa chọn ngữ liệu, hình ảnh khác nhau, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá được lựa chọn khác nhau làm đa dạng đáp ứng nhu cầu sử dụng của các địa phương với sự khác biệt đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hoá.

- Sự phù hợp của giá sách giáo khoa đối với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, mức sống của người dân

Về cơ bản giá sách giáo khoa phù hợp đối với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, mức sống của người dân. Tuy nhiên, cũng rất khó khăn đối với bộ phận không nhỏ người dân thất nghiệp, lao động phổ thông, có thu nhập thấp; vùng địa bàn xã miền núi, vùng học sinh dân tộc thiểu số, vùng kinh tế khó khăn.

b) Việc lựa chọn sách giáo khoa

- Việc lựa chọn sách giáo khoa tại cơ sở giáo dục

+ Thuận lợi

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành liên quan.

Các Nhà xuất bản đã thực hiện tốt công tác phối hợp giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và trong việc tổ chức Hội thảo, giới thiệu sách giáo khoa cho cán bộ quản lý và giáo viên cốt cán của các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh.

Cán bộ quản lý, tổ trưởng chuyên môn và giáo viên cốt cán của các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh đã được tham gia đầy đủ các lớp tập huấn về thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; tham gia tích cực vào việc

đánh giá, phân loại và lựa chọn sách giáo khoa theo đúng quy định.

+ Khó khăn:

Các cơ sở giáo dục phổ thông trong thời gian qua thực hiện công tác phòng chống dịch COVID-19 nên ảnh hưởng về thời gian nghiên cứu, thực hiện việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông.

- Việc thực hiện xã hội hóa sách giáo khoa:

+ Thuận lợi:

Cơ sở giáo dục có nhiều lựa chọn các bộ sách giáo khoa phù hợp về chất lượng, nội dung, đối tượng để giảng dạy, học tập. Việc lựa chọn đúng theo tinh thần Nghị quyết 88/2014/QH13 của Quốc hội nêu rõ: "Thực hiện xã hội hóa biên soạn sách giáo khoa; có một số sách giáo khoa cho mỗi môn học".

+ Khó khăn: Không.

c) Việc phát hành sách giáo khoa, tài liệu tham khảo trên địa bàn (về phương thức phát hành, tiến độ cung ứng, thuận lợi, khó khăn...)

Các nhà sách trên địa bàn tỉnh đã đảm bảo cung ứng sách giáo khoa, sách bài tập, tài liệu tham khảo, tất cả học sinh đều mua được sách giáo khoa, các đơn vị trường học trực thuộc không có trường hợp học sinh nào không có sách giáo khoa để học. Đồng thời các nhà cung ứng có chính sách hỗ trợ sách giáo khoa cho học sinh nghèo, học sinh thuộc diện chính sách để xây dựng tủ sách dùng chung trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

d) Việc xây dựng, biên soạn, thẩm định, in và phát hành tài liệu giáo dục của địa phương

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 92/KH-UBND ngày 27/11/2019 về tổ chức biên soạn và triển khai nội dung giáo dục địa phương trong Chương trình giáo dục phổ thông mới trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 3762/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 về việc thành lập Ban Chỉ đạo biên soạn Chương trình giáo dục địa phương tỉnh Bình Định và giao Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan góp ý các nội dung giáo dục địa phương theo từng lĩnh vực chuyên môn phù hợp.

Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã ban hành các văn bản thẩm định, trình duyệt tài liệu Giáo dục địa phương lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 6, lớp 7 và lớp 10 đảm bảo theo quy định, chặt chẽ theo văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; ban hành Quyết định thành lập Ban biên soạn, Ban thẩm định Chương trình tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Bình Định và được kiện toàn kịp thời khi có sự thay đổi nhân sự. Ban biên soạn nắm vững kế hoạch tổ chức biên soạn và triển khai nội dung Giáo dục địa phương trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định. Tài liệu Giáo dục địa phương tỉnh Bình Định lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 6, lớp 7 và lớp 10 đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai in ấn, phát hành tài liệu Giáo dục địa phương tỉnh Bình Định lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 6, lớp 7 và lớp 10 đảm bảo chất lượng và đủ số lượng cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu. Tất cả trường Tiểu học, THCS và trường THPT có cấp THCS đều trang bị đầy đủ tài

liệu cho giáo viên giảng dạy; mỗi thư viện đều lưu trữ tại kho và tủ sách dùng chung phục vụ cho việc nghiên cứu, tham khảo của giáo viên và học sinh.

3. Đánh giá các điều kiện đảm bảo triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018

a) Về đội ngũ nhà giáo

Công tác quản lý, tuyển dụng, sử dụng, bố trí, sắp xếp, chế độ, chính sách đối với đội ngũ nhà giáo được thực hiện hiệu quả, kịp thời, đầy đủ, khách quan, dân chủ; đặc biệt thường xuyên thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa theo tiêu chuẩn chức danh, chức vụ, nâng chuẩn theo vị trí việc làm; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp cho đội ngũ công chức, viên chức; đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác bồi dưỡng thường xuyên; nâng cao tính tích cực, chú trọng tự bồi dưỡng của công chức, viên chức; tiếp tục triển khai thực hiện bồi dưỡng giáo viên theo Chương trình sách giáo khoa năm 2018; đào tạo nâng chuẩn trình độ chuyên môn của giáo viên theo quy định Luật Giáo dục năm 2019.

Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên ngành Giáo dục tỉnh được tăng về số lượng, nâng cao về chất lượng, với cơ cấu ngày càng hợp lý hơn, cơ bản đáp ứng được yêu cầu đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục. Cụ thể:

- Có 02 nhà giáo có trình độ Tiến sỹ, 1.025 nhà giáo có trình độ Thạc sỹ.

- Có hơn 12.738 giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông hoàn thành bồi dưỡng các mô đun theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo hình thức trực tuyến thông qua hệ thống LMS và sinh hoạt chuyên môn tại trường (chiếm tỷ lệ 100%).

Sở Giáo dục và Đào tạo đã hoàn thành việc tổ chức bồi dưỡng cho 204 giáo viên môn Tin học và Công nghệ cấp Tiểu học, 901 giáo viên môn Khoa học tự nhiên (Vật lý, Hóa học, Sinh học) và 512 giáo viên môn Lịch sử và Địa lý cấp THCS để đáp ứng việc giảng dạy các môn ghép theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tỉnh Bình Định hiện nay đảm bảo về chất lượng; đáp ứng được yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục trong giai đoạn hiện nay; có trình độ chuyên môn, năng lực, có kinh nghiệm, kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với vị trí việc làm; tỷ lệ đạt chuẩn và trên chuẩn cao; có ý thức tự giác nâng cao trình độ chuyên môn, lý luận chính trị. Qua đó nhanh chóng tiếp cận được các nội dung, chương trình đổi mới, phát triển giáo dục và phát huy được sở trường trong công tác, sự sáng tạo trong hoạt động giảng dạy.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có tư tưởng chính trị vững vàng, luôn kiên định, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, địa phương; có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống giản dị; có tâm huyết và tinh thần yêu nghề. Qua đó phát huy được vai trò, trách nhiệm, vị thế của nhà giáo trong sự nghiệp trồng người.

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Thực hiện chủ trương của các cấp, các ngành về việc rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 35-KH/TU ngày 04/6/2018 của Tỉnh ủy; Quyết định số 1980/QĐ-UBND ngày 03/6/2017 về việc ban hành Kế hoạch sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Bình Định; Công văn số 5509/UBND-VX ngày 11/9/2018 về việc thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; Công văn số 8035/UBND-NC ngày 26/12/2018 về việc sắp xếp, tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW. Sở Giáo dục và Đào tạo đã có Công văn số 1763/SGDĐT-TCCB ngày 11/9/2018 để phối hợp cùng các Sở, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện việc quán triệt và tổ chức rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; yêu cầu sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông của địa phương phải thực hiện đúng quy trình, đảm bảo sự phối hợp của các cơ quan, đơn vị có liên quan; gắn với nâng cao chất lượng giáo dục, hình thành trường phổ thông nhiều cấp học phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của mỗi địa phương, địa bàn cụ thể; thu gọn lại các điểm trường trên nguyên tắc thuận lợi cho người học và phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

- Đến năm học 2022-2023 mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông đã sắp xếp, tổ chức lại, tinh giảm còn 407 cơ sở giáo dục phổ thông, trong đó có 204 trường tiểu học, 148 trường trung học cơ sở, 55 trường trung học phổ thông, cụ thể:

+ Giáo dục tiểu học: tổng số trường 204; công lập 204 trường; số lớp: 4.311 lớp; học sinh: 128.166 em; tổng số phòng học 4.358 phòng; trong đó: phòng học kiên cố: 3.299 phòng; tỷ lệ kiên cố hóa 75,70%; bán kiên cố: 1.059 phòng; tỷ lệ 24,30%; Tỷ lệ phòng học/lớp, tương đương 01 phòng/lớp.

+ Giáo dục trung học cơ sở: tổng số trường trên toàn tỉnh là 148 trường; số lớp: 2.592 lớp; số học sinh 91.960 em; số phòng học 2.089 phòng, trong đó: số phòng học kiên cố 1.944 phòng; tỷ lệ kiên cố hóa 93,05%; phòng học bán kiên cố 145; tỷ lệ 6,95%; tỷ lệ phòng học/lớp đạt 0,80 phòng/lớp.

+ Giáo dục trung học phổ thông: tổng số trường trên toàn tỉnh là 55 trường; số lớp 1.353 lớp; số học sinh 55.642 em; số phòng học 1.316 phòng, trong đó: số phòng học kiên cố 1.269 phòng; tỷ lệ kiên cố hóa 96,42%; phòng học bán kiên cố 47 phòng; tỷ lệ 3,58%; tỷ lệ phòng học/lớp đạt 0,97 phòng/lớp.

- Trường đạt chuẩn quốc gia:

+ Cấp tiểu học: số trường đạt chuẩn quốc gia 155 trường (trong đó: Mức độ 1: 112 trường; mức độ 2: 43 trường); đạt tỷ lệ 75,98% (155/204 trường).

+ Cấp THCS: số trường đạt chuẩn quốc gia 129 trường (trong đó: Mức độ 1: 123 trường; mức độ 2: 6 trường); đạt tỷ lệ 87,16% (129/148 trường).

+ Cấp THPT: số trường đạt chuẩn quốc gia 28 trường (trong đó: Mức độ 1: 28 trường); đạt tỷ lệ 50,90% (28/55 trường).

- Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đảm bảo thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Nhằm đảm bảo nguồn kinh phí để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Quyết định số 3387/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định. Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao Sở Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện đầu tư cơ sở vật chất trường học; kết quả thực hiện từ năm 2018 đến năm 2022 cụ thể như sau:

- Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất trường học:

+ Tổng kinh phí đầu tư cơ sở vật chất nhằm đảm bảo Chương trình giáo dục phổ thông 2018: 1.237.145 triệu đồng.

Trong đó:

Đầu tư cơ sở vật chất cấp tiểu học: 571.463 triệu đồng

Đầu tư cơ sở vật chất cấp THCS: 414.234 triệu đồng

Đầu tư cơ sở vật chất cấp THPT: 135.703 triệu đồng

Các dự án đầu tư cơ sở vật chất cho các cấp Tiểu học, THCS và THPT: 117.745 triệu đồng.

+ Nguồn kinh phí thực hiện: 1.237.145 triệu đồng

Trong đó:

Kinh phí trung ương hỗ trợ: 160.466 triệu đồng

Kinh phí từ ngân sách tỉnh: 255.877 triệu đồng

Kinh phi từ ngân sách địa phương (thành phố, các thị xã, các huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác): 820.802 triệu đồng

(Chi tiết theo phục lục đính kèm)

+ Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018:

Căn cứ theo Quyết định số 3387/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Sở Giáo dục và Đào tạo đã hướng dẫn cho các phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã, thành phố và các trường THPT trực thuộc Sở tiến hành rà soát, đánh giá số lượng thiết bị hiện có, thiết bị còn sử dụng, thiết bị có thể khắc phục để tiếp tục giảng dạy... trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả thực hiện từ năm 2018 đến năm 2022 đáp ứng nhu cầu giảng dạy theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018; cụ thể như sau:

- Tổng kinh phí mua sắm thiết bị dạy học: 465.744 triệu đồng; Trong đó: sử dụng từ ngân sách địa phương: 465.744 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

4. Về kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông

a) Kinh phí cho xây dựng, thẩm định tài liệu địa phương

Được triển khai từ năm 2020, lũy kế đến hết năm 2022 là 279 triệu đồng, gồm kinh phí thẩm định tài liệu giáo dục địa phương năm 2020 là 49 triệu đồng, năm 2021 là 68 triệu đồng, năm 2022 là 162 triệu đồng; thực hiện theo Thông tư số 51/2019/TT-BTC ngày 15/8/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán, thanh quyết toán kinh phí biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục của địa phương thực hiện chương trình, sách giáo khoa phổ thông.

b) Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục

Thực hiện Kế hoạch số 270/KH-BGDĐT ngày 02/5/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo, bồi dưỡng giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025" được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 732/QĐ-TTg (Đề án 732), kinh phí lũy kế đến hết năm 2022 là 17.380 triệu đồng, bao gồm:

- Bồi dưỡng giáo viên địa phương: Được thực hiện từ năm 2020, bồi dưỡng 2.016 người là giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục theo hình thức trực tuyến kết hợp trực tiếp theo các Mô đun của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, kinh phí lũy kế đến hết năm 2022 là 4.151 triệu đồng.

- Bồi dưỡng giáo viên dạy các môn Tin học và Công nghệ (Tiểu học), Lịch sử và Địa lý, Khoa học tự nhiên (THCS): Được thực hiện từ năm 2020, bồi dưỡng 1.684 giáo viên dạy các môn các môn Tin học và Công nghệ (Tiểu học), Lịch sử và Địa lý, Khoa học tự nhiên (THCS), kinh phí lũy kế đến hết năm 2022 là 13.229 triệu đồng, chi tiết

- Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ, thực hiện năm 2020, bồi dưỡng 209 giáo viên, kinh phí lũy kế đến hết năm 2022 là 1.307 triệu đồng.

- Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý, thực hiện năm 2020 và năm 2021 bồi dưỡng 544 giáo viên, kinh phí lũy kế đến hết năm 2022 là 3.132 triệu đồng.

- Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên, thực hiện năm 2020 và năm 2021 bồi dưỡng 931 giáo viên, kinh phí lũy kế đến hết năm 2022 là 8.790 triệu đồng.

III. Đánh giá chung

1. Đánh giá về kết quả việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông

- Công tác chuẩn bị cho việc triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai sớm, bắt đầu từ khâu rà soát, sắp xếp, sáp nhập trường có quy mô nhỏ; dồn dịch điểm trường lẻ gần

điểm chính, đi lại thuận tiện do đó mạng lưới trường lớp ngày càng tinh gọn, hiệu quả trong việc bố trí, sử dụng nguồn lực.

- Đội ngũ giáo viên đã được bổ sung về số lượng, trong tuyển dụng đã quan tâm nhiều đến cơ cấu và chất lượng; công tác bồi dưỡng được thực hiện một cách chủ động, nội dung bồi dưỡng thiết thực, hiệu quả. Do đó, khi thực hiện chương trình mới giáo viên hoàn toàn chủ động xử lý các vấn đề mới phát sinh, không bỡ ngỡ, lúng túng.

- Cơ sở vật chất đã được các địa phương quan tâm đầu tư, đa số các cơ sở giáo dục tiểu học có đủ phòng học để dạy học 2 buổi/ngày; các trang thiết bị được mua sắm bổ sung, nhất là các thiết bị công nghệ mới đầu tư cho các lớp 1, lớp 2 góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng giáo dục; việc lựa chọn sách giáo khoa được đông đảo phụ huynh, học sinh và đội ngũ giáo viên ủng hộ, dư luận xã hội đồng thuận cao; tài liệu giáo dục địa phương được biên soạn công phu, thẩm định kỹ lưỡng, phát hành kịp thời và đưa vào giảng dạy đúng theo lộ trình.

- Kết quả triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo lộ trình cho thấy: Các nhà trường đã chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học theo hướng phát huy tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên trong việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển năng lực, phẩm chất học sinh. Tất cả các trường đã hoàn thành chương trình theo đúng kế hoạch, chất lượng học sinh đảm bảo theo chuẩn đầu ra, yêu cầu cần đạt của chương trình, có một số điểm nổi trội hơn so với chương trình hiện hành.

2. Một số hạn chế, khó khăn, vướng mắc

- Việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được tiến hành trong thời gian dịch bệnh COVID-19 bùng phát nên gây khó khăn trong tổ chức thực hiện.

- Cơ sở vật chất một số đơn vị chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Một số trường còn thiếu các phòng học bộ môn, phòng chức năng; đồ dùng, trang thiết bị đã xuống cấp.

- Một số cán bộ quản lý, giáo viên chưa chủ động trong việc tự nghiên cứu, tiếp cận với Chương trình giáo dục phổ thông 2018, việc xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch giáo dục môn học còn gặp khó khăn nhất định. Nhà trường chưa thực hiện được quyền tự chủ cho tổ bộ môn sắp xếp lại nội dung, xây dựng kế hoạch giảng dạy phù hợp với đối tượng học sinh ở trường mình.

3. Những bài học kinh nghiệm

- Làm tốt công tác truyền thông, tổ chức tuyên truyền sâu rộng trên các cơ quan báo chí, Cổng thông tin điện tử của tỉnh, hệ thống phát thanh, truyền hình trong tỉnh nhằm nâng cao nhận thức của đội ngũ nhà giáo và cán bọ quản lý giáo dục; tạo sự đồng thuận xã hội về thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông

2018.

- Chủ động chuẩn bị kỹ lưỡng các điều kiện đảm bảo như đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học…

- Quan tâm đến công tác bồi dưỡng đội ngũ đáp ứng yêu cầu đổi mới của chương trình. Tăng cường tổ chức hội thảo nhằm chia sẻ kinh nghiệm về đổi mới công tác quản trị nhà trường, xây dựng kế hoạch giáo dục và sử dụng các phương pháp dạy học theo phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

- Tăng cường công tác kiểm tra tư vấn hỗ trợ các cơ sở giáo dục kịp thời ngay từ đầu năm học nhằm tháo gỡ những khó khăn vướng mắc phát sinh, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả việc triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động tối đa mọi nguồn lực hợp pháp; thúc đẩy cộng đồng tham gia vào quá trình giáo dục tại địa phương.

Phần III
GIẢI PHÁP, ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. Giải pháp

- Tiếp tục cụ thể hóa các văn bản chỉ đạo cấp trung ương về đổi mới chương trình, sách giáo khoa; cụ thể hóa thành các chỉ tiêu, kế hoạch, chương trình hành động của các cấp, các ngành, huy động mọi điều kiện để đảm bảo mục tiêu 100% các cơ sở giáo dục phổ thông sẵn sàng các điều kiện cho việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình.

- Tập trung nguồn lực, lồng ghép các nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, đề án về tăng cường cơ sở vật chất để đủ phòng học theo lộ trình thực hiện sách giáo khoa mới. Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng (giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật, tin học, ngoại ngữ, thiết bị giáo dục...), phòng thư viện. Mua sắm bổ sung bàn ghế học sinh, máy tính, bộ thiết bị phòng học ngoại ngữ, bộ thiết bị dạy học tối thiểu.

- Tiếp tục xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu. Rà soát cơ cấu đội ngũ giáo viên, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch tuyển dụng theo vị trí việc làm để đảm bảo chất lượng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác truyền thông, tuyên truyền, vận động sự ủng hộ về mọi mặt của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và người dân; thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục, công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia tạo nền tảng vững chắc cho việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

II. Kiến nghị

- Nhà nước cấp sách miễn phí cho học sinh vùng dân tộc thiểu số, miền núi vùng sâu vùng xa;

- Bộ Giáo dục và Đào tạo sớm công bố phương án thi tổ chức tốt nghiệp THPT từ năm học 2024-2025 để các địa phương chủ động hơn trong công tác chuẩn bị; tăng cường việc chỉ đạo các trường sư phạm trong việc tuyển sinh, đào

tạo giáo viên môn Khoa học tự nhiên và Sử - Địa.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông tại tỉnh Bình Định. Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo Đoàn Giám sát chuyên đề "Việc thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông" của Quốc hội.

Báo cáo này thay thế Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 29/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông tại tỉnh Bình Định./.

Nơi nhận:
- Đoàn Giám sát chuyên đề của Quốc hội;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở: GDĐT, NV, TC, KHĐT, TTTT;
- Lưu: VT, K5, K9.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

Số: 62/BC-UBND
Thời gian ký: 17/04/2023 21:08:59 +07:00

Phụ lục 1

VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN, TRIỂN KHAI
"Việc thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và
Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông"
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Cơ quan ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung
I.	**Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định**			
1	Nghị quyết	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND	23/3/2022	Quy định mức hỗ trợ thêm tiền ăn cho học sinh dân tộc thiểu số học nội trú tại các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Bình Định
2	Nghị quyết	Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND	20/7/2022	Quy định mức thu các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Định
3	Nghị quyết	Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	20/7/2022	Quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, hội thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định
4	Nghị quyết	Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND	20/7/2022	Tiếp tục thực hiện mức thu học phí từ năm học 2022-2023 như năm học 2020-2021 theo Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định
5	Nghị quyết	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND	07/9/2022	Quy định nội dung, mức chi cho Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trên địa bàn tỉnh Bình Định
6	Nghị quyết	Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	07/9/2022	Quy định một số nội dung và mức chi để hỗ trợ thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Bình Định
7	Nghị quyết	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND	07/9/2022	Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025
8	Nghị quyết	Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND	12/10/2022	Quy định mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục và cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định

STT	Cơ quan ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung
9	Nghị quyết	Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND	12/10/2022	Quy định chính sách khuyến khích đối với học sinh, giáo viên, viên chức quản lý các trường trung học phổ thông chuyên thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định
10	Nghị quyết	Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND	12/10/2022	Quy định nội dung, mức chi khen thưởng cho cán bộ, giáo viên và học sinh trên địa bàn tỉnh Bình Định tham gia các hội thi, kỳ thi, cuộc thi do ngành Giáo dục tổ chức
11	Nghị quyết	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND	23/3/2023	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung mức chi hỗ trợ tiền ăn, tiền ở cho học sinh tham gia bồi dưỡng và dự thi học sinh giỏi các cấp theo quy định tại Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định, khóa XIII
12	Nghị quyết	Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND	23/3/2023	Nghị quyết Quy định mức chi hỗ trợ để khuyến khích người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định
II.	**Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định**			
1	Ủy ban nhân dân tỉnh	3387/QĐ-UBND	9/20/2019	Về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới trên địa bàn tỉnh Bình Định
2	Ủy ban nhân dân tỉnh	3762/QĐ-UBND	10/17/2019	Về việc thành lập Ban Chỉ đạo biên soạn Chương trình giáo dục địa phương tỉnh Bình Định
3	Ủy ban nhân dân tỉnh	1196/QĐ-UBND	4/3/2020	về việc Ban hành các tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa lớp 1 trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định
4	Ủy ban nhân dân tỉnh	1641/QĐ-UBND	5/4/2020	Về việc hợp nhất Ban Chỉ đạo Đổi mới giáo dục và đào tạo, Ban Chỉ đạo Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và Ban Chỉ đạo Đổi mới chương trình giáo dục phổ thông của tỉnh Bình Định thành Ban Chỉ đạo về đổi mới và phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Định
5	Ủy ban nhân dân tỉnh	2250/QĐ-UBND	6/9/2020	về việc thành lập Ban biên soạn Chương trình tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Bình Định cấp tiểu học

STT	Cơ quan ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung
6	Ủy ban nhân dân tỉnh	2494/QĐ-UBND	6/23/2020	Về việc thành lập Hội đồng thẩm định tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Bình định, lớp 1
7	Ủy ban nhân dân tỉnh	3880/QĐ-UBND	9/21/2020	Về việc ban hành tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Bình Định lớp 1
8	Ủy ban nhân dân tỉnh	1066/QĐ-UBND	3/29/2021	Ban hành Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định
9	Ủy ban nhân dân tỉnh	1366/QĐ-UBND	4/15/2021	Về việc thành lập Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa lớp 6 năm học 2021-2022
10	Ủy ban nhân dân tỉnh	2270/QĐ-UBND	6/8/2021	Về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 2 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định từ năm học 2021-2022
11	Ủy ban nhân dân tỉnh	2371/QĐ-UBND	6/15/2021	Về việc kiện toàn Ban biên soạn chương trình tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Bình Định cấp tiểu học
12	Ủy ban nhân dân tỉnh	1294/QĐ-UBND	4/21/2022	Về việc thành lập Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa lớp 10 năm học 2022-2023
13	Ủy ban nhân dân tỉnh	1297/QĐ-UBND	4/21/2022	Về việc thành lập Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa lớp 7 năm học 2022-2023
14	Ủy ban nhân dân tỉnh	1861/QĐ-UBND	6/10/2022	Về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 3 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định từ năm học 2022-2023
15	Ủy ban nhân dân tỉnh	3208/QĐ-UBND	10/3/2022	Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025
16	Ủy ban nhân dân tỉnh	67/2022/QĐ-UBND	10/6/2022	Quy định nội dung, mức chi cho Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trên địa bàn tỉnh Bình Định
17	Ủy ban nhân dân tỉnh	92/KH-UBND	11/27/2019	Về việc ban hành kế hoạch tổ chức biên soạn và triển khai nội dung giáo dục địa phương trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định
18	Ủy ban nhân dân tỉnh	113/KH-UBND	11/3/2021	Kế hoạch thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh

STT	Cơ quan ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung
19	Ủy ban nhân dân tỉnh	7663/UBND-VX	12/10/2018	Công văn về việc đào tạo lớp đại học bằng 2 chuyên ngành Luật cho giáo viên đang giảng dạy môn giáo dục công dân của ngành Giáo dục Bình Định
20	Ủy ban nhân dân tỉnh	6964/UBND-VX	11/14/2019	Về đảm bảo các điều kiện cần thiết để đáp ứng công tác tổ chức dạy học 02 buổi/ngày cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh Bình Định
21	Ủy ban nhân dân tỉnh	6642/UBND-VX	10/2/2020	Công văn tổ chức bồi dưỡng giáo viên dạy môn Lịch sử và Địa lý, môn Khoa học tự nhiên cấp THCS
22	Ủy ban nhân dân tỉnh	5309/UBND-VX	9/14/2022	Về việc thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP

Số: 62/BC-UBND
Thời gian ký: 17/04/2023 21:09:08 +07:00

PHỤ LỤC 2: ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG TỪ NĂM HỌC 2018-2019 ĐẾN NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Nội dung	Tiểu học									Trung học cơ sở									Trung học phổ thông								
		Tổng cộng	Công lập					Tư thục			Tổng cộng	Công lập					Tư thục			Tổng cộng	Công lập					Tư thục		
			Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)
				Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)			
Năm học 2018-2019		**6.217**	**6.205**	**205**	**3,21%**	**25**	**0,39%**	**12**	**12**	**100%**	**4.926**	**4.908**	**94**	**1,91%**	**37**	**0,75%**	**18**	**18**	**100%**	**2.744**	**2.697**	**58,70**	**2,13%**			**47**	**47**	**100%**
1	Quy Nhơn	864	852	92	9,75%			12	12	100%	758	740	6	0,80%			18	18	100%	497	450	12,20	2,64%			47	47	100%
2	Tuy Phước	764	764	0	0,00%						582	582	0	0,00%						287	287	8,35	2,83%					
3	An Nhơn	656	656	32	4,65%						566	566	7	1,22%						323	323	7,50	2,27%					
4	Phù Cát	831	831			6	0,73%				665	665			17	2,62%				380	380	9,20	2,36%					
5	Phù Mỹ	714	714			19	2,73%				578	578			20	3,58%				308	308	4,25	1,36%					
6	Hoài Nhơn	833	833	22	2,57%						669	669	30	4,29%						385	385	7,15	1,82%					
7	Hoài Ân	411	411	11	2,61%						279	279	4	1,41%						158	158	1,75	1,10%					
8	Tây Sơn	569	569	14	2,40%						432	432	28	6,09%						214	214	3,05	1,41%					
9	Vân Canh	170	170	12	6,59%						122	122	7	5,43%						64	64	2,75	4,12%					
10	Vĩnh Thạnh	219	219	1	0,45%						156	156	4	2,50%						69	69	0,75	1,08%					
11	An Lão	213	213	21	8,97%						119	119	8	6,30%						59	59	1,75	2,88%					
Năm học 2019-2020		**6.232**	**6.214**	**207**	**3,25%**	**57**	**0,90%**	**18**	**18**	**100%**	**4.905**	**4.886**	**128**	**2,59%**	**18**	**0,36%**	**19**	**19**	**100%**	**2.636**	**2.592**	**78,45**	**2,94%**			**44**	**44**	**100%**
1	Quy Nhơn	881	863	82	8,68%			18	18	100%	760	741	7	0,94%			19	19	100%	480	436	9,80	2,20%			44	44	100%
2	Tuy Phước	759	759	0	0,00%						577	577	0	0,00%						279	279	5,90	2,07%					
3	An Nhơn	657	657	36	5,19%						552	552	21	3,66%						312	312	10,10	3,14%					
4	Phù Cát	818	818			6	0,74%				653	653			17	2,67%				359	359	8,85	2,41%					
5	Phù Mỹ	736	736			51	7,45%				568	568			1	0,18%				290	290	9,50	3,17%					
6	Hoài Nhơn	839	839	20	2,33%						671	671	61	8,33%						398	398	12,20	2,97%					
7	Hoài Ân	419	419	0	0,00%						282	282	2	0,70%						147	147	4,15	2,75%					
8	Tây Sơn	543	543	32	5,57%						440	440	18	3,93%						197	197	7,40	3,62%					
9	Vân Canh	170	170	15	8,11%						126	126	3	2,33%						60	60	3,80	5,96%					
10	Vĩnh Thạnh	208	208	10	4,59%						152	152	11	6,75%						59	59	4,00	6,35%					
11	An Lão	230	230	12	4,96%						124	124	5	3,88%						55	55	2,75	4,76%					

TT	Nội dung	Tiểu học									Trung học cơ sở									Trung học phổ thông								
		Tổng cộng	Công lập					Tư thục			Tổng cộng	Công lập					Tư thục			Tổng cộng	Công lập					Tư thục		
			Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)
				Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)			
Năm học 2020-2021		**6.203**	**6.183**	**188**	**2,97%**	**47**	**0,74%**	**20**	**20**	**100%**	**4.908**	**4.889**	**99**	**2,02%**	**23**	**0,47%**	**19**	**19**	**100%**	**2.637**	**2.593**	**70,75**	**2,66%**			**44**	**44**	**100%**
1	Quy Nhơn	882	862	83	8,78%			20	20	100%	764	745	5	0,67%			19	19	100%	481	437	12,00	2,67%			44	44	100%
2	Tuy Phước	760	760	0	0,00%						575	575	0	0,00%						279	279	9,30	3,23%					
3	An Nhơn	663	663	16	2,36%						551	551	24	4,17%						303	303	6,00	1,94%					
4	Phù Cát	792	792			6	0,76%				657	657			17	2,66%				358	358	8,90	2,43%					
5	Phù Mỹ	725	725			41	5,99%				564	564			6	1,08%				289	289	6,10	2,07%					
6	Hoài Nhơn	840	840	13	1,52%						669	669	29	4,15%						406	406	11,40	2,73%					
7	Hoài Ân	409	409	0	0,00%						283	283	5	1,74%						149	149	4,70	3,06%					
8	Tây Sơn	543	543	37	6,38%						436	436	24	5,22%						197	197	4,60	2,28%					
9	Vân Canh	176	176	12	6,38%						120	120	9	6,98%						61	61	2,05	3,25%					
10	Vĩnh Thạnh	209	209	17	7,52%						162	162	1	0,61%						59	59	2,95	4,76%					
11	An Lão	229	229	10	4,18%						127	127	2	1,55%						55	55	2,75	4,76%					
Năm học 2021-2022		**6.206**	**6.185**	**215**	**3,36%**	**5**	**0,08%**	**21**	**21**	**100%**	**4.853**	**4.834**	**73**	**1,52%**	**51**	**1,06%**	**19**	**19**	**100%**	**2.649**	**2.592**	**63,95**	**2,41%**			**57**	**57**	**100%**
1	Quy Nhơn	888	867	87	9,12%			21	21	100%	757	738	6	0,81%			19	19	100%	495	438	13,45	2,98%			57	57	100%
2	Tuy Phước	768	768	0	0,00%						563	563	0	0,00%						279	279	8,30	2,89%					
3	An Nhơn	664	664	30	4,32%						549	549	22	3,85%						302	302	7,00	2,27%					
4	Phù Cát	790	790			5	0,64%				640	640			17	2,73%				352	352	5,95	1,66%					
5	Phù Mỹ	709	709	0	0,00%						550	550			34	6,59%				291	291	7,10	2,38%					
6	Hoài Nhơn	848	848	29	3,31%						671	671	25	3,59%						405	405	8,20	1,98%					
7	Hoài Ân	408	408	0	0,00%						282	282	0	0,00%						151	151	4,00	2,58%					
8	Tây Sơn	544	544	39	6,69%						436	436	9	2,02%						196	196	3,65	1,83%					
9	Vân Canh	178	178	7	3,78%						120	120	9	6,98%						61	61	1,35	2,17%					
10	Vĩnh Thạnh	209	209	23	9,91%						162	162	2	1,22%						59	59	2,95	4,76%					
11	An Lão	225	225	0	0,00%						123	123	0	0,00%						58	58	2,00	3,33%					

Số: 62/BC-UBND
Thời gian ký: 17/04/2023 21:09:16 +07:00

PHỤ LỤC 3: SỐ LIỆU VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT CẤP HỌC: TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Hiện trạng					Số phòng/nhà, hạng mục…cần bổ sung
			Tổng số	*Trong đó*				
				Kiên cố	Bán kiến cố	Tạm	Nhờ, mượn,thuê	
a	b	c	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6
I	TIỂU HỌC							
1	**Khối phòng học tập**		**5.134**	**3.949**	**1.185**	**-**	**-**	**375**
	- Phòng học	Phòng	**4.358**	**3.299**	**1.059**	**-**	**-**	-
	Chia ra: + Phòng học tại trường chính	Phòng	**2.693**	2.039	654	-	-	93
	+ Phòng học tại điểm trường	Phòng	**1.665**	1.260	405	-	-	101
	- Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật	Phòng	**227**	176	51	-	-	100
	- Phòng học bộ môn khoa học - công nghệ	Phòng	**42**	30	12	-	-	87
	- Phòng học bộ môn tin học	Phòng	**254**	234	20	-	-	31
	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng	**219**	193	26	-	-	52
	- Phòng đa chức năng	Phòng	**34**	17	17	-	-	105
2	**Khối phòng hỗ trợ học tập**		**763**	**550**	**204**	**9**	**-**	**178**
	- Thư viện	Phòng	**249**	181	66	2		13
	- Phòng thiết bị dạy học	Phòng	**175**	118	53	4	-	34
	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	Phòng	**63**	48	15	-	-	54
	- Phòng truyền thống	Phòng	**121**	95	24	2	-	51
	- Phòng Đội thiếu niên	Phòng	**155**	108	46	1	-	26
3	**Khối hành chính quản trị**		**1.488**	**875**	**594**	**19**	**-**	**139**
	- Phòng Hiệu trưởng	Phòng	**198**	115	83	-	-	9
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	Phòng	**211**	123	88	-	-	11
	- Văn phòng	Phòng	**165**	108	57	-	-	19
	- Phòng bảo vệ	Phòng	**184**	97	85	2	-	24
	- Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	**445**	303	142	-	-	41
	- Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	**285**	129	139	17	-	35
4	**Khối hỗ trợ**		**1.870**	**884**	**927**	**59**	**-**	**146**
	- Phòng họp	Phòng	**184**	111	73	-	-	14
	- Phòng Y tế trường học	Phòng	**198**	122	74	2	-	14
	- Nhà kho	Phòng	**103**	63	36	4	-	52
	- Khu để xe giáo viên	khu	**339**	110	216	13		29
	- Khu vệ sinh học sinh	khu	**654**	319	317	18	-	24
	- Cổng, hàng rào	hạng mục	**392**	159	211	22		13
5	**Khu sân chơi, thể dục thể thao**		**581**	**265**	**287**	**29**	**-**	**57**
	- Sân chơi chung	sân	**358**	165	192	1	-	6
	- Sân thể dục, thể thao	sân	**223**	100	95	28	-	51
6	**Khối phục vụ sinh hoạt**		**158**	**60**	**97**	**1**	**-**	**243**
	- Nhà bếp	nhà	**40**	10	30	-	-	54
	- Kho bếp	kho	**38**	9	29	-	-	50
	- Nhà ăn	nhà	**50**	13	36	1	-	52
	- Nhà nội trú	nhà	**3**	1	2	-	-	32
	- Phòng quản lý học sinh	phòng	**27**	27	-	-	-	55
7	**Các công trình khác**		**71**	**38**	**33**	**-**	**-**	**344**
	- Phòng nghỉ giáo viên	phòng	**19**	13	6	-	-	106
	- Phòng giáo viên	phòng	**32**	17	15	-	-	92
	- Nhà đa năng	nhà	**17**	5	12	-	-	75
	- Phòng sinh hoạt chung	phòng	**3**	3	-	-	-	71
II	TRUNG HỌC CƠ SỞ							
1	**Khối phòng học tập**		**3.088**	**2.724**	**351**	**13**	**-**	**450**
	- Phòng học	**Phòng**	**2.089**	**1.944**	**145**	**-**	**-**	**149**
	Chia ra: + Phòng học tại trường chính	Phòng	*2.089*	*1.944*	*145*	-	-	*142*
	+ Phòng học tại điểm trường	Phòng	**-**			-	-	*7*
	- Phòng học bộ môn Âm nhạc	Phòng	**113**	90	20	3	-	35
	- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng	**66**	55	10	1	-	43
	- Phòng học bộ môn công nghệ	Phòng	**105**	91	13	1	-	36
	- Phòng học bộ môn khoa học tự nhiên	Phòng	**339**	207	131	1	-	37
	- Phòng học bộ môn tin học	Phòng	**202**	183	16	3	-	12
	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng	**124**	113	8	3	-	76
	- Phòng đa chức năng	Phòng	**50**	41	8	1	-	62
2	**Khối phòng hỗ trợ học tập**		**604**	**486**	**102**	**16**	**-**	**118**
	- Thư viện	Phòng	**177**	157	19	1	-	14
	- Phòng thiết bị dạy học	Phòng	**134**	107	24	3	-	19
	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	Phòng	**54**	41	12	1		38

STT	Cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Hiện trạng					Số phòng/nhà, hạng mục…cần bổ sung
			Tổng số	*Trong đó*				
				Kiên cố	Bán kiến cố	Tạm	Nhờ, mượn,thuê	
a	b	c	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6
	- Phòng truyền thống	Phòng	**123**	95	22	6	-	26
	- Phòng Đội thiếu niên	Phòng	**116**	86	25	5	-	21
3	**Khối hành chính quản trị**		**893**	**578**	**294**	**21**	**-**	**100**
	- Phòng Hiệu trưởng	Phòng	**143**	98	41	4	-	14
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	Phòng	**155**	111	38	6	-	16
	- Văn phòng	Phòng	**139**	96	38	5	-	16
	- Phòng bảo vệ	Phòng	**129**	83	46	-	-	18
	- Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	**186**	134	52	-	-	20
	- Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	**141**	56	79	6	-	16
4,00	**Khối hỗ trợ**		**1.083**	**671**	**384**	**28**	**-**	**237**
	- Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân v	Phòng	**138**	110	26	2	-	16
	- Phòng tổ chuyên môn	Phòng	**170**	94	75	1		110
	- Phòng Y tế trường học	Phòng	**136**	96	34	6		20
	- Nhà kho	Phòng	**89**	50	35	4		35
	- Khu để xe giáo viên	khu	**187**	75	104	8	-	22
	- Khu vệ sinh học sinh	khu	**214**	144	68	2	-	20
	- Cổng, hàng rào	hạng mục	**149**	102	42	5	-	14
5	**Khu sân chơi, thể dục thể thao**		**247**	**156**	**82**	**9**	**-**	**29**
	- Sân chơi chung	sân	**135**	90	43	2	-	6
	- Sân thể dục, thể thao	sân	**112**	66	39	7	-	23
6	**Khối phục vụ sinh hoạt**		**41**	**10**	**31**	**-**	**-**	**29**
	- Nhà bếp	nhà	**9**	2	7	-	-	4
	- Kho bếp	kho	**6**	2	4	-	-	4
	- Nhà ăn	nhà	**10**	2	8	-	-	4
	- Nhà nội trú	nhà	**12**	4	8	-	-	3
	- Phòng quản lý học sinh	phòng	**3**	-	3	-	-	7
	- Phòng sinh hoạt chung	phòng	**1**	-	1	-	-	7
7	**Hạng mục khác**		**180**	**138**	**41**	**1**	**-**	**252**
	- Phòng bộ môn khoa học xã hội	phòng	**120**	99	20	1	-	44
	- Phòng nghỉ giáo viên	phòng	**26**	13	13	-	-	59
	- Phòng giáo viên	phòng	**17**	14	3	-	-	50
	- Nhà đa năng	nhà	**17**	12	5	-	-	64
	- Nhà văn hóa	nhà	**-**	-	-	-	-	35
III	**TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**							
1	**Khối phòng học tập**		**1.616**	**1.547**	**48**	**21**	**-**	**181**
	- Phòng học	Phòng	**1.316**	**1.269**	**47**	**-**	**-**	**45**
	Chia ra: + Phòng học tại trường chính	Phòng	***1.316***	*1.269*	*47*	-	-	***44***
	+ Phòng học tại điểm trường	Phòng	**-**	-	-	-	-	***1***
	- Phòng học bộ môn Âm nhạc	Phòng	**2**	2	-	-	-	**22**
	- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng	**1**	1	-	-	-	**22**
	- Phòng học bộ môn công nghệ	Phòng	**2**	2	-	-	-	**20**
	- Phòng học bộ môn tin học	Phòng	**86**	76	1	9		**13**
	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng	**59**	52	-	7	-	**24**
	- Phòng đa chức năng	Phòng	**9**	9	-	-	-	**21**
	- Phòng bộ môn Vật lý	Phòng	**49**	47	-	2	-	**4**
	- Phòng bộ môn Hóa học	Phòng	**47**	45	-	2	-	**4**
	- Phòng bộ môn Sinh học	Phòng	**45**	44	-	1	-	**6**
2	**Khối phòng hỗ trợ học tập**		**192**	**153**	**6**	**33**	**-**	**62**
	- Thư viện	Phòng	**48**	41	1	6		**9**
	- Phòng thiết bị dạy học	Phòng	**43**	34	2	7		**14**
	- Phòng tư vấn học đường	Phòng	**30**	20	1	9	-	**14**
	- Phòng truyền thống	Phòng	**27**	23	1	3	-	**16**
	- Phòng Đoàn thanh niên	Phòng	**44**	35	1	8	-	**9**
3	**Khối hành chính quản trị**		**364**	**327**	**26**	**11**	**-**	**26**
	- Phòng Hiệu trưởng	Phòng	**49**	47	1	1		**1**
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	Phòng	**81**	77	3	1		**4**
	- Văn phòng	Phòng	**58**	55	2	1		**5**
	- Phòng bảo vệ	Phòng	**50**	45	3	2	-	**3**
	- Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	**71**	63	6	2	-	**7**
	- Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	**55**	40	11	4	-	**6**
4	**Khối hỗ trợ**		**433**	**349**	**46**	**38**	**-**	**129**
	- Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường	Phòng	**48**	44	2	2	-	**3**
	- Phòng các tổ chuyên môn	Phòng	**61**	42	8	11	-	**84**
	- Phòng Y tế trường học	Phòng	**47**	35	5	7	-	**8**
	- Nhà kho	Phòng	**27**	24	-	3		**11**

STT	Cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Hiện trạng					Số phòng/nhà, hạng mục…cần bổ sung
			Tổng số	*Trong đó*				
				Kiên cố	Bán kiến cố	Tạm	Nhờ, mượn,thuê	
a	**b**	**c**	**1=2+3+4+5**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
	- Khu để xe học sinh	khu	**89**	59	19	11	-	**16**
	- Khu vệ sinh học sinh	khu	**100**	93	5	2	-	**6**
	- Cổng, hàng rào	hạng mục	**61**	52	7	2	-	**1**
5	**Khu sân chơi, thể dục thể thao**		**87**	**66**	**9**	**12**	**-**	**15**
	- Sân chơi chung	sân	**40**	31	4	5	-	**4**
	- Sân thể dục, thể thao	sân	**47**	35	5	7	-	**11**
6	**Khối phục vụ sinh hoạt**		**23**	**23**	**-**	**-**	**-**	**5**
	- Nhà bếp	nhà	**4**	4	-	-	-	**-**
	- Kho bếp	kho	**4**	4	-	-	-	**-**
	- Nhà ăn	nhà	**4**	4	-	-	-	**-**
	- Nhà ở nội trú học sinh	nhà	**4**	4	-	-	-	**-**
	- Phòng quản lý học sinh	phòng	**3**	3	-	-	-	**2**
	- Phòng sinh hoạt chung	phòng	**4**	4	-	-	-	**3**
7	**Hạng mục khác**		**43**	**36**	**2**	**5**	**-**	**84**
	- Phòng bộ môn khoa học xã hội	phòng	**1**	1	-	-	-	21
	- Phòng nghỉ giáo viên	phòng	**18**	12	1	5	-	20
	- Phòng giáo viên	phòng	**20**	19	1	-	-	13
	- Nhà đa năng	nhà	**4**	4	-	-	-	19
	- Nhà văn hóa	nhà	**-**	-	-	-	-	11

Số: 62/BC-UBND
Thời gian ký: 17/04/2023 21:09:26 +07:00

PHỤ LỤC 4: THIẾT BỊ DẠY HỌC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
TỪ NĂM HỌC 2018-2019 ĐẾN NĂM HỌC 2022-2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Nội dung	Tổng số	Tiểu học			THCS			THPT		
			Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)
I	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**	**3.062**	**2.143**	**791**	**0**	**1.020**	**732**	**1,12928373**	**0**	**0**	
1.1	**Thiết bị lớp 1**	**727**	**727**	**215**	**77%**	**0**	**0**		**0**	**0**	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo Quy Nhơn	208	208	11	95%						
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo Tuy Phước	26	26		100%						
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo An Nhơn	38	38	38	50%						
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo Tây Sơn	73	73	36	67%						
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo Phù Cát	50	50	15	77%						
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo Phù Mỹ	116	116	2	98%						
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo Hoài Nhơn	111	111	37	75%						
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo Hoài Ân	34	34	23	60%						
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo An Lão	32	32	7	82%						
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Thạnh	9	9	8	53%						
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo Vân Canh	27	27	29	48%						
12	Trường Chuyên biệt Hy vọng Quy Nhơn	3	3	9	25%						
1.2	**Thiết bị lớp 2**	**886**	**886**	**225**	**80%**	**0**	**0**		**0**	**0**	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo Quy Nhơn	229	229	19	92%						
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo Tuy Phước	26	26		100%						
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo An Nhơn	72	72		100%						
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo Tây Sơn	81	81	44	65%						
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo Phù Cát	50	50	15	77%						
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo Phù Mỹ	121	121	1	99%						
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo Hoài Nhơn	197	197	84	70%						
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo Hoài Ân	41	41	15	73%						
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo An Lão	31	31	7	82%						
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Thạnh	9	9	8	53%						
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo Vân Canh	27	27	29	48%						
12	Trường Chuyên biệt Hy vọng Quy Nhơn	2	2	3	40%						
1.3	**Thiết bị lớp 3**	**530**	**530**	**351**	**60%**	**0**	**0**		**0**	**0**	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo Quy Nhơn	138	138	40	78%						
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo Tuy Phước	32	32		100%						
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo An Nhơn	38	38	38	50%						
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo Tây Sơn	0	0	84	0%						
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo Phù Cát	25	25	40	38%						
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo Phù Mỹ	111	111	11	91%						
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo Hoài Nhơn	111	111	48	70%						
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo Hoài Ân	40	40	9	82%						
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo An Lão	33	33	5	87%						
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Thạnh	0	0	18	0%						
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo Vân Canh	0	0	56	0%						
12	Trường Chuyên biệt Hy vọng Quy Nhơn	2	2	2	50%						
1.4	**Thiết bị lớp 6**	**679**	**0**	**0**		**722**	**235**	**75%**	**0**	**0**	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo Quy Nhơn	59				59	46	56%			
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo Tuy Phước	13				13		100%			
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo An Nhơn	45				45		100%			
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo Tây Sơn	371				371	69	84%			
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo Phù Cát	40				40	10	80%			
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo Phù Mỹ	21				21		100%			
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo Hoài Nhơn	83				83	21	80%			
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo Hoài Ân	25				25	9	74%			

STT	Nội dung	Tổng số	Tiểu học			THCS			THPT		
			Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo An Lão	5				5	2	71%			
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Thạnh	9				9	8	53%			
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo Vân Canh	8				8	12	40%			
12	Trường PTDTNT THCS & THPT Vân Canh	2				2	5	29%			
13	Trường PT DTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh	40				40	40	50%			
14	Trường PTDTNT THCS&THPT An Lão	1				1	13	7%			
1.5	**Thiết bị lớp 7**	**240**	**0**	**0**		**298**	**497**	**37%**	**0**	**0**	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo Quy Nhơn	32				32	69	32%			
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo Tuy Phước	15				15		100%			
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo An Nhơn	15				15	15	50%			
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo Tây Sơn	82				82	279	23%			
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo Phù Cát	40				40	10	80%			
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo Phù Mỹ	4				4	17	19%			
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo Hoài Nhơn	18				18	18	50%			
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo Hoài Ân	28				28	5	85%			
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo An Lão	6				6	1	86%			
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Thạnh	0				0	18	0%			
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo Vân Canh	0				0	20	0%			
12	Trường PTDTNT THCS & THPT Vân Canh	2				2	5	29%			
13	Trường PT DTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh	55				55	28	66%			
14	Trường PTDTNT THCS&THPT An Lão	1				1	12	8%			
II	**Trường THPT**	4.470	0	0	0	0	0	0	**4.470**	**2.600**	**63%**
2.1	**Thiết bị lớp 10**	**4.470**	**0**	**0**		**0**	**0**		**4.470**	**2.600**	**63%**
1	Trường Quốc học Quy Nhơn	51							51	108	32%
2	Trường THPT Trưng Vương	20							20	22	48%
3	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	2							2	2	50%
4	Trường THPT Hùng Vương	110							110	60	65%
5	Trường PTDTNT THPT Bình Định	0							0	20	0%
6	Trường THPT Nguyễn Thái Học	77							77	126	38%
7	Trường THPT Trần Cao Vân	1							1	2	33%
8	Trường THPT số 1 Tuy Phước	40							40	40	50%
9	Trường THPT số 2 Tuy Phước	35							35	8	81%
10	Trường THPT số 3 Tuy Phước	20							20	80	20%
11	Trường THPT Nguyễn Diêu	45							45	25	64%
12	Trường THPT Xuân Diệu	10							10	40	20%
13	Trường THPT số 1 An Nhơn	65							65	34	66%
14	Trường THPT số 2 An Nhơn	106							106	44	71%
15	Trường THPT số 3 An Nhơn	35							35	8	81%
16	Trường THPT Hòa Bình	178							178	221	45%
17	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	20							20	32	38%
18	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	117							117	38	75%
19	Trường THPT Tây Sơn	40							40	46	47%
20	Trường THPT Võ Lai	24							24	10	71%
21	Trường THPT Quang Trung	7							7	42	14%
22	Trường THPT Nguyễn Huệ	1							1	2	33%
23	Trường THPT số 1 Phù Cát	215							215	40	84%
24	Trường THPT số 2 Phù Cát	4							4	12	25%
25	Trường THPT số 3 Phù Cát	160							160	120	57%
26	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo	166							166	89	65%
27	Trường THPT Ngô Lê Tân	1							1	2	33%
28	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang	166							166	155	52%
29	Trường THPT Ngô Mây	12							12	24	33%
30	Trường THPT số 1 Phù Mỹ	54							54	107	34%
31	Trường THPT số 2 Phù Mỹ	156							156	50	76%
32	Trường THPT An Lương	120							120	100	55%
33	Trường THPT Mỹ Thọ	20							20	30	40%
34	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	3							3	3	50%
35	Trường THPT Bình Dương	1							1	8	11%
36	Trường THPT chuyên Chu Văn An	959							959	380	72%
37	Trường THPT Tăng Bạt Hổ	109							109	30	78%
38	Trường THPT Nguyễn Trân	16							16	6	73%

STT	Nội dung	Tổng số	Tiểu học			THCS			THPT		
			Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)
39	Trường THPT Nguyễn Du	61							61	24	72%
40	Trường THPT Lý Tự Trọng	531							531	0	100%
41	Trường THPT Phan Bội Châu	361							361	95	79%
42	Trường THPT Tam Quan	18							18	26	41%
43	Trường THPT Hoài Ân	193							193	50	79%
44	Trường THPT Trần Quang Diệu	3							3	10	23%
45	Trường THPT Võ Giữ	45							45	30	60%
46	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	13							13	62	17%
47	Trường THPT Vân Canh	1							1	1	50%
48	Trường PTDTNT THCS & THPT Vân Canh	2							2	8	20%
49	Trường THPT Vĩnh Thạnh	52							52	37	58%
50	Trường PT DTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh	18							18	76	19%
51	Trường THPT An Lão	1							1	0	100%
52	Trường PTDTNT THCS&THPT An Lão	5							5	15	25%
TỔNG CỘNG		**7.532**	**2.143**	**791**	**0**	**1.020**	**732**	**1**	**4.470**	**2.600**	

Số: 62/BC-UBND
Thời gian ký: 17/04/2023 21:09:38 +07:00

Phụ lục 5

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN SÁCH GIÁO KHOA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	MÔN HỌC/HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC	NĂM 2021								NĂM 2022											
		Nhà xuất bản Đại học Sư phạm (bộ sách Cánh Diều)		Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)		Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (bộ sách Chân trời sáng tạo)		Nhà xuất Đại học Sư phạm TP HCM		Nhà xuất bản Đại học Sư phạm (bộ sách Cánh Diều)		Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)		Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (bộ sách Chân trời sáng tạo)		Nhà xuất Đại học Sư phạm TP HCM		Nhà xuất bản Đại học Vinh		Nhà xuất bản Đại học Huế	
		Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn	Số lượng cơ sở giáo dục chọn	Tỷ lệ % của các cơ sở giáo dục chọn
I.	**Tiểu học**																				
1	Môn Toán	42	19,81	158	74,53	12	5,66			84	39,62	119	56,13	9	4,25						
2	Môn Tiếng Việt	161	75,94	39	18,40	12	5,66			121	57,08	81	38,21	10	4,72						
3	Môn Đạo đức	162	76,42	35	16,51	15	7,08			122	57,55	80	37,74	10	4,72						
4	Môn Tự nhiên và Xã hội	40	18,87	35	16,51	137	64,62			88	41,51	74	34,91	50	23,58						
5	Môn Giáo dục Thể chất	41	19,34	157	74,06	14	6,60			70	33,02	117	55,19	25	11,97						
6	Môn Âm Nhạc	40	18,87	159	75,00	13	6,13			82	38,68	121	57,08	9	4,25						
7	Môn Mĩ thuật	159	75,00	33	15,57	20	9,43			139	65,57	43	20,28	30	14,15						
8	Môn Hoạt động trải nghiệm	35	16,51	36	16,98	141	66,51			76	35,85	82	38,68	54	25,47						
9	Môn Tiếng Anh					110	52,13	101	47,87					131	62,09	80	37,91				

10	Môn Tin học									54	25,47	128	60,38	13	6,13			13	6,13	4	1,89
11	Môn Công nghệ									69	32,55	126	59,43	17	8,02						
II.	**Trung học cơ sở**																				
1	Ngữ Văn	71	46,71	0	0,00	81	53,29			57	38,00	0	0,00	93	62,00						
2	Toán	86	56,58	0	0,00	66	43,42			82	54,67	0	0,00	68	45,33						
3	Tiếng Anh	30	19,74	122	80,26	0	0,00			19	12,67	131	87,33	0	0,00						
4	GDCD	50	32,89	102	67,11	0	0,00			48	32,00	102	68,00	0	0,00						
5	Lịch sử và Địa lí	0	0,00	105	69,08	47	30,92			0	0,00	125	83,33	25	16,67						
6	KHTN	66	43,42	0	0,00	86	56,58			65	43,33	0	0,00	85	56,67						
7	Công nghệ	60	39,47	92	60,53	0	0,00			0	0,00	87	58,00	63	42,00						
8	Tin học	45	29,61	107	70,39	0	0,00			27	18,00	123	82,00	0	0,00						
9	GDTC	48	31,58	104	68,42	0	0,00			52	34,67	98	65,33	0	0,00						
10	Âm nhạc	35	23,03	117	76,97	0	0,00			43	28,67	107	71,33	0	0,00						
11	Mĩ thuật	42	27,63	0	0,00	110	72,37			46	30,67	0	0,00	104	69,33						
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng	48	31,58	104	68,42	0	0,00			54	36,00	96	64,00	0	0,00						
13	Giáo dục địa phương																				
III.	**Trung học phổ thông**																				
1	Ngữ văn 10									44	80,00	0	0,00	11	20,00						
2	Toán 10									17	30,91	38	69,09	0	0,00						
3	Giáo dục thể chất 10									9	16,36	46	83,64	0	0,00						
4	Lịch sử 10									41	74,55	14	25,45	0	0,00						
5	Địa lí 10									33	60,00	22	40,00	0	0,00						
6	Giáo dục kinh tế và pháp luật 10									37	67,27	17	30,91	0	0,00						
7	Vật lí 10									18	32,73	36	65,45	0	0,00						
8	Hóa học 10									12	21,82	0	0,00	43	78,18						
9	Sinh học 10									27	49,09	0	0,00	25	45,45						
10	Tin học 10									27	49,09	27	49,09	0	0,00						
11	Âm nhạc 10									6	10,91	6	10,91	0	0,00						
12	Mĩ thuật 10									0	0,00	12	21,82	0	0,00						

13	Công nghệ 10									30	54,55	23	41,82	0	0,00						
14	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp									26	47,27	29	52,73	0	0,00						
15	Giáo dục quốc phòng và an ninh 10									20	36,36	35	63,64	0	0,00						
16	Tiếng Anh									20	36,36	44	80,00	0	0,00						
17	Giáo dục địa phương 10									55											

Số: 62/BC-UBND
Thời gian ký: 17/04/2023 21:09:47 +07:00

PHỤ LỤC 06: TỔNG HỢP SỐ LIỆU BỐ TRÍ KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH SGK GDPT GIAI ĐOẠN 2018-2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Tên Đề án/chi tiết hoạt động	Dự kiến kinh phí				Kinh phí quyết toán 2018-2022 (chia theo từ năm)													
		Quy mô/SP		Kinh phí được phê duyệt/Dự kiến tổng nhu cầu (triệu đồng)		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Kinh phí lũy kế đến hết năm 2022			
		Đơn vị tính	Số lượng	NSTW	NSĐP	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn vốn vay nợ, viện trợ	Nguồn XHH
	TỔNG SỐ	**Triệu đồng**	**3.832**		**17.938**	**8.463**	**175.120**	**100.700**	**181.239**	**26.759**	**316.385**	**20.824**	**472.246**	**27.590**	**421.575**	**184.336**	**1.566.565**		
Chia ra	Chi thường xuyên	Triệu đồng	3.832		17.938		47.513	5.545	50.018	4.947	97.750	4.208	156.617	9.170	137.988	23.870	489.886		
	Chi đầu tư	Triệu đồng				8.463	127.607	95.155	131.221	21.812	218.635	16.616	315.629	18.420	283.587	160.466	1.076.679		
II	**NHIỆM VỤ DO CÁC ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN**	**Triệu đồng**	**3.811**		**17.659**	**8.463**	**175.120**	**100.700**	**181.239**	**26.759**	**316.385**	**20.824**	**472.246**	**27.590**	**421.575**	**184.336**	**1.566.565**		
1	**Kinh phí đào tạo bồi dưỡng đội ngũ NG&CBQLCSGD; trong đó:**	**Triệu đồng**	**3.790**		**17.380**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.946**	**0**	**7.746**	**0**	**688**	**0**	**17.380**		
a	Kinh phí triển khai Đề án"Đào tạo, bồi dưỡng NG&CBQLCSGD đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 732/QĐ-TTg (Đề án 732)	Triệu đồng	3.790		17.380						8.946		7.746		688		17.380		
	1- Bồi dưỡng giáo viên địa phương	Người	2.106		4.151						1.719		1.744		688		4.151		
	2- Bồi dưỡng giáo viên dạy các môn Tin học và Công nghệ (TH), Lịch sử và Địa lý, Khoa học tự nhiên (THCS)	Người	1.684		13.229						7.227		6.002				13.229		
	Chi tiết:: (i) Bồi dưỡng giáo viên dạy các môn Tin học và Công nghệ (TH)	Người	209		1.307						1.307						1.307		

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Tên Đề án/chi tiết hoạt động	Dự kiến kinh phí				Kinh phí quyết toán 2018-2022 (chia theo từ năm)													
		Quy mô/SP		Kinh phí được phê duyệt/Dự kiến tổng nhu cầu (triệu đồng)		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Kinh phí lũy kế đến hết năm 2022			
		Đơn vị tính	Số lượng	NSTW	NSĐP	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn vốn vay nợ, viện trợ	Nguồn XHH
	(ii) Bồi dưỡng giáo viên dạy các môn Lịch sử và Địa lý (THCS)	Người	544		3.132						2.070		1.062				3.132		
	(iii) Bồi dưỡng giáo viên dạy các môn Khoa học tự nhiên (THCS)	Người	931		8.790						3.850		4.940				8.790		
b	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng NG&CBQLCSGD thường xuyên																		
c	……																		
2	**Kinh phí đảm bảo CSVC cho GDPT**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.463**	**175.120**	**100.700**	**181.239**	**26.759**	**307.390**	**20.824**	**464.432**	**27.590**	**420.725**	**184.336**	**1.548.906**		
2.1	Kinh phí - Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 được Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 (Đề án 1436)					8.463	127.607	95.155	131.221	21.812	218.635	16.616	315.629	18.420	283.587	160.466	1.076.679		
2.2	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất từ nguồn vốn đầu tư																		
2.3	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất từ nguồn vốn chi thường xuyên						47.513		49.826		86.270		146.025		136.110		465.744		
2.4	Kinh phí Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020, năm 2021							5.545	192	4.947	2.485	4.208	2.778			14.700	5.455		
2.5	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030													4.585	514	4.585	514		
	Chi thường xuyên													1.165		1.165	0		
	Chi đầu tư													3.420	514	3.420	514		

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Tên Đề án/chi tiết hoạt động	Dự kiến kinh phí				Kinh phí quyết toán 2018-2022 (chia theo từ năm)													
		Quy mô/SP		Kinh phí được phê duyệt/Dự kiến tổng nhu cầu (triệu đồng)		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Kinh phí lũy kế đến hết năm 2022			
		Đơn vị tính	Số lượng	NSTW	NSĐP	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn vốn vay nợ, viện trợ	Nguồn XHH
2.6	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025																		
2.7	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghề bền vững giai đoạn 2021-2025																		
3	**Kinh phí biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục địa phương**	**Người**	**21**		**279**						**49**		**68**		**162**		**279**		
4	**Các Chương trình, Đề án, dự án khác được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ địa phương thực hiện đổi mới CT,SGK GDPT (nêu cụ thể tên Chương trình, Đề án, dự án, nhiệm vụ …**																		

Số: 62/BC-UBND
Thời gian ký: 17/04/2023 21:09:56 +07:00

PHỤ LỤC 7

BẢNG SO SÁNH KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC SINH ĐỐI VỚI LỚP 1, LỚP 2

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Lớp 1

Kết quả thực hiện Chương trình lớp 1	Năm học 2019-2020 (thực hiện Chương trình GDPT 2006)		Năm học 2020-2021 (thực hiện Chương trình GDPT 2018)		So sánh giữa năm học 2020-2021 với năm học 2019-2020
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
Hoàn thành Chương trình lớp 1	25.267	96,58	23.526	96,67	0,09
Chưa hoàn thành Chương trình lớp 1	895	3,42	811	3,33	-0,09

Lớp 2

Kết quả thực hiện Chương trình lớp 2	Năm học 2020-2021 (thực hiện Chương trình GDPT 2006)		Năm học 2021-2022 (thực hiện Chương trình GDPT 2018)		So sánh giữa năm học 2021-2022 với năm học 2020-2021
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
Hoàn thành Chương trình lớp 2	97.863	99,46	23.585	98,82	- 0,64%
Chưa hoàn thành Chương trình lớp 2	534	0, 54	282	1,18	0,64%

Số: 62/BC-UBND
Thời gian ký: 17/04/2023 21:10:05 +07:00

Phụ lục 7a

KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC SINH ĐỐI VỚI LỚP 6, LỚP 7

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC SINH ĐỐI VỚI LỚP 6, LỚP 7 NĂM HỌC 2020-2021

STT	Khối	Tổng số học sinh	Số học sinh được xếp loại hạnh kiểm									Số học sinh được xếp loại học lực										
			Tổng	Tốt		Khá		T. Bình		Yếu		Tổng	Giỏi		Khá		T. Bình		Yếu		Kém	
				SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
1	Khối 6	24867	24863	19263	77,48	5157	20,74	436	1,75	7	0,03	24840	5263	21,19	9802	39,46	9481	38,17	149	0,60	145	0,58
2	Khối 7	23488	23452	17843	76,08	5061	21,58	522	2,23	26	0,11	23452	4568	19,48	9232	39,37	9378	39,99	159	0,68	115	0,49
3	Khối 8	23226	23220	17832	76,80	4894	21,08	466	2,01	28	0,12	23219	4221	18,18	9903	42,65	8858	38,15	133	0,57	104	0,45
4	Khối 9	22037	22034	18331	83,19	3495	15,86	204	0,93	4	0,02	22032	3961	17,98	10170	46,16	7831	35,54	64	0,29	6	0,03
Tổng cộng:		93618	93569	73269	78,30	18607	19,89	1628	1,74	65	0,07	93543	18013	19,26	39107	41,81	35548	38,00	505	0,54	370	0,40

KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC SINH ĐỐI VỚI LỚP 6 NĂM HỌC 2021-2022

STT	Khối	Tổng số học sinh	Số học sinh được xếp loại Kết quả rèn luyện									Số học sinh được xếp loại Kết quả học tập								
			Tổng	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tổng	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
				SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
1	Khối 6	18860	18856	14520	77,00	3978	21,10	349	1,85	9	0,05	18802	3379	17,97	6735	35,82	8425	44,81	263	1,40
Tổng cộng:		18860	18856	14520	77,00	3978	21,10	349	1,85	9	0,05	18802	3379	17,97	6735	35,82	8425	44,81	263	1,40

KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC SINH ĐỐI VỚI LỚP 6, LỚP 7 NĂM HỌC 2021-2022

STT	Khối	Tổng số học sinh	Số học sinh được xếp loại hạnh kiểm									Số học sinh được xếp loại học lực										
			Tổng	Tốt		Khá		T. Bình		Yếu		Tổng	Giỏi		Khá		T. Bình		Yếu		Kém	
				SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
1	Khối 7	24678	24674	19039	77,16	5207	21,10	424	1,72	4	0,02	24625	4805	19,51	9527	38,69	10064	40,87	115	0,47	114	0,46
2	Khối 8	23057	23047	17837	77,39	4770	20,70	424	1,84	16	0,07	22992	4369	19,00	9447	41,09	8962	38,98	117	0,51	97	0,42
3	Khối 9	22706	22697	19475	85,80	3048	13,43	174	0,77	0	0,00	22647	4866	21,49	9879	43,62	7833	34,59	61	0,27	8	0,04
Tổng cộng:		70441	70418	56351	80,02	13025	18,50	1022	1,45	20	0,03	70264	14040	19,98	28853	41,06	26859	38,23	293	0,42	219	0,31

KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC SINH ĐỐI VỚI LỚP 6, LỚP 7 HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023

STT	Khối	Tổng số học sinh	Số học sinh được xếp loại Kết quả rèn luyện									Số học sinh được xếp loại Kết quả học tập								
			Tổng	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tổng	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
				SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
1	Khối 6	24979	24971	18142	72,65	5953	23,84	853	3,42	23	0,09	24971	4349	17,42	8544	34,22	9167	36,71	2911	11,66
2	Khối 7	18731	18726	13363	71,36	4692	25,06	620	3,31	51	0,27	18723	3108	16,60	6169	32,95	7384	39,44	2062	11,01

Tổng cộng:	43710	43697	31505	72,10	10645	24,36	1473	3,37	74	0,17	43694	7457	17,07	14713	33,67	16551	37,88	4973	11,38